

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VN  
CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : ...5Q.../CV-TAC

Bình Dương, ngày 27 tháng 02 năm 2019

V/v: Công bố thông tin

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước**

**Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty : Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An

Trụ sở chính : Đại lộ Bình Dương- Phường Thuận Giao- Thị Xã Thuận An- Bình Dương

Điện thoại : 0274 3718031 Fax 0274 3718026

Mã chứng khoán : GTA

Người thực hiện công bố thông tin : Bà Lê Thị Xuyên- Phó Tổng giám đốc

Địa chỉ : Số 35, đường 20- Phường Linh Chiểu- Quận Thủ Đức- TP HCM

Loại thông tin :  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo thường niên năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội các thông tin đã công bố.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT, P.TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ



**Lê Thị Xuyên**



# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

## NĂM 2018

### I THÔNG TIN CHUNG

#### 1/ Thông tin khái quát

Tên Giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700403867

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 104.000.000.000 đồng

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

Số điện thoại: 0274 3718031- 3718030

Số fax: 0274 3718026

Website: [www.tac.com.vn](http://www.tac.com.vn)

Mã cổ phiếu: GTA

#### 2/ Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An tiền thân là doanh nghiệp cổ phần 100% vốn Nhà nước do 10 doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam) góp vốn thành lập từ tháng 01 năm 2002. Được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4603000035 ngày 24 tháng 12 năm 2001, có trụ sở đặt tại Đại lộ Bình Dương – Phường Thuận Giao – Thị Xã Thuận An – Tỉnh Bình Dương.

Vị trí Công ty đặt tại trung tâm các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cách thành phố Hồ Chí Minh 23 km, cách thị xã Thủ Dầu Một 7 km.

Diện tích mặt bằng trụ sở Công ty đặt tại Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương là: 29.877 m<sup>2</sup> trong đó, diện tích nhà xưởng sản xuất là: 14.547 m<sup>2</sup> (chiếm 49% tổng diện

tích), đường giao thông nội bộ, sân bãi là: 11.376,5 m<sup>2</sup> (chiếm 38% tổng diện tích), sân vườn cây xanh là 3.963,5 m<sup>2</sup> (chiếm 13% tổng diện tích).

Tháng 04 năm 2005, thực hiện theo quyết định số 193/QĐ-KHĐT ngày 02 tháng 03 năm 2005 của Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam, Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An bán 49% cổ phiếu của các cổ đông sáng lập ra thị trường cho các nhà đầu tư khác.

Tháng 01 năm 2006, công ty đã phát hành thêm 4,4 triệu cổ phiếu để đầu tư dự án xây dựng nhà máy tại Xã Minh Hưng – Huyện Chơn Thành – Tỉnh Bình Phước, nâng vốn điều lệ của công ty lên mức **84,0775** tỷ đồng.

Diện tích mặt bằng chi nhánh của Công ty đặt tại huyện Chơn Thành tỉnh Bình Phước (Nhà máy chế biến gỗ Bình Phước – Giai đoạn 1) là: 195.000 m<sup>2</sup> trong đó, diện tích nhà xưởng là 27.080 m<sup>2</sup>.

Ngày 23 tháng 07 năm 2007, Công ty CP chế biến gỗ Thuận An chính thức niêm yết 8.407.750 Cổ phiếu lên Trung tâm giao dịch Chứng khoán Tp.HCM với mã chứng khoán **GTA** và **GTA** đã trở thành cổ phiếu đầu tiên trong năm 2007 niêm yết và giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM và cũng là cổ phiếu đầu tiên áp dụng quy định mới về giá chào sàn.

Ngày 22/10/2007, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 200/UBCK-GCN cho Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An với số lượng 1.992.250 cổ phiếu nhằm huy động vốn đầu tư tiếp nhà máy Bình Phước, nâng tổng vốn điều lệ lên thành **104** tỷ đồng.

Trong thời gian từ 12/03/2008 đến 12/06/2008, Công ty đã tiến hành mua lại 270.000 cổ phiếu quỹ, với mức giá bình quân 16.177 đồng/CP, tương đương 4.367.674.414 đồng.

Ngày 26/06/2008 Công ty đã tiến hành chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty Cao su Chư Prông số tiền 1.438.111.250 đồng với mức giá chuyển nhượng là 3.595.278.125 đồng.

Từ 24/03/2011 đến 24/06/2011, Công ty đã tiến hành mua lại 300.000 cổ phiếu quỹ, với mức giá bình quân 7.892 đồng/CP, tương đương 2.367.661.471 đồng. Tính đến 31/12/2018 tổng số cổ phiếu quỹ Công ty đã mua lại là 570.000 cổ phiếu.

Tính đến 31/12/2014, thực hiện theo chủ trương tái cơ cấu doanh nghiệp của tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam, 8 cổ đông sáng lập thuộc các Công ty cao su trong ngành đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần sở hữu cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long.

Như vậy, cơ cấu cổ đông đến nay chỉ còn 2 cổ đông sáng lập là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long, chiếm 59,7% vốn điều lệ của Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.

### **3/ Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

### **Ngành nghề kinh doanh :**

Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ.

Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại;

### **Địa bàn kinh doanh:**

Trong năm 2018 Công ty tập trung sản xuất những mặt hàng trong nhà với những sản phẩm yêu cầu kỹ thuật tinh tế và có giá trị kinh tế cao. Thị trường xuất khẩu trong năm 2018 chủ yếu là: Châu Âu, Hoa Kỳ, Australia

Các sản phẩm của Công ty hoàn toàn sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng trong nước (cao su và trà) cho nên có thể chủ động được nguồn nguyên liệu cho sản xuất, hạn chế việc tăng chi phí từ nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

Để đạt được hiệu quả cao hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay, song song với việc duy trì và phát triển thị trường Mỹ và Châu Âu truyền thống. Công ty đang nỗ lực hiện đại hoá công tác tổ chức quản lý nhằm giảm chi phí sản xuất, tạo thế mạnh cho việc cạnh tranh, mở rộng thị trường tiêu thụ sang các nước trong khu vực.

### **4/ Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

#### **Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty**

Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng quản trị: có 07 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bỏ phiếu bầu. Nhiệm kỳ của HĐQT không quá 05 năm, thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại.

Ban Kiểm soát: có 03 thành viên do đại hội đồng cổ đông bỏ phiếu bầu, miễn nhiệm hoặc thay thế, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của đại hội đồng cổ đông.

Tổng Giám đốc công ty; giám đốc chi nhánh;

Các Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng;

Bộ máy giúp việc bao gồm các phòng chức năng, các nhà máy.

### **5/ Định hướng phát triển**

#### **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:**

Tiếp tục phát huy những thành quả đã đạt được trong những năm qua, giữ vững khách hàng trên cơ sở uy tín về chất lượng và tiến độ giao hàng, phát triển thêm khách hàng và các dòng sản phẩm nhiều tiềm năng.

Tiếp tục phát huy các thuận lợi để mở rộng sản xuất kinh doanh, tập trung đẩy mạnh tiến độ sản xuất và tiêu thụ, nâng cao hiệu quả SXKD. Tập trung ổn định khách hàng, tìm kiếm khách hàng mới, mở rộng thị trường tiêu thụ mới để tăng trưởng doanh thu.

- Tập trung rà soát các khoản mục giá thành để tiết giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành, rà soát các định mức kinh tế kỹ thuật, giảm tối đa việc lãng phí từ khâu mua hàng đến quá trình sản xuất, hướng đến tăng chỉ tiêu lợi nhuận kinh tế.

### **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

Mở rộng thị trường xuất khẩu (Nhật, Trung Á...), tìm thêm khách hàng mới có kết quả tốt.

Tiếp cận thị trường nội địa (bằng sản phẩm bình dân: gỗ cao su, trà).

Tự thiết kế, chế tạo ra sản phẩm tìm khách hàng tiêu thụ.

Tìm nhà hợp tác, đầu tư để phát huy thế mạnh mặt bằng ở chi nhánh Bình Phước cũng như khu đất ở Thuận An.

## **II. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

### **1/ Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

Việt Nam hiện đã trở thành một trong những trung tâm chế biến trong chuỗi cung ứng toàn cầu, với các sản phẩm chế biến được tiêu thụ trên 120 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tuy nhiên, do không phải là quốc gia có nguồn cung gỗ nguyên liệu nên ngành chế biến gỗ Việt Nam vẫn đang phụ thuộc tương đối lớn vào nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu (trong đó bao gồm nhóm gỗ tròn và gỗ xẻ). Trong khi các quốc gia nhập khẩu những sản phẩm gỗ của Việt Nam ngày càng quy định chặt chẽ về tính hợp pháp của gỗ cho thấy sự phát triển của ngành gỗ vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro về mặt thị trường.

Với tình hình kinh tế toàn cầu hiện nay đã gây ra nhiều khó khăn cho ngành chế biến gỗ Việt Nam như thị trường xuất khẩu trọng điểm bị thu hẹp, hàng hóa tồn đọng, giá đầu ra giảm, dẫn tới các đơn hàng vừa giảm, vừa khó thực hiện. Tuy nhiên, đây cũng có thể là cơ hội lớn cho ngành chế biến gỗ tái cấu trúc lại để có thể đủ năng lực cạnh tranh, đổi mới dây chuyền công nghệ sản xuất, đào tạo đội ngũ quản lý, lao động....

### **Trong năm 2018 Công ty có nhiều khó khăn:**

Thị trường chính của Công ty là Châu Âu, Mỹ, Úc vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, EU và Úc vẫn đang từng bước siết chặt việc thực hiện khai báo nguồn gốc và tính pháp lý của nguồn gỗ nguyên liệu khi tham gia xuất khẩu vào thị trường EU và Úc.

Khách hàng rút ngắn thời gian từ khi xác nhận đơn hàng đến lúc giao hàng đã gây khó khăn cho Công ty trong kế hoạch dự trữ mua sắm vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất. Vòng đời sản phẩm rút ngắn nên phải thường xuyên sản xuất sản phẩm mới làm ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất.

Giá điện, giá nhiên liệu, nguyên vật liệu tăng từng giai đoạn, cũng như việc tăng lương tối thiểu vùng hàng năm của chính phủ cũng gia tăng áp lực về chi phí sản xuất cho doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, việc tìm kiếm đơn hàng cũng như khách hàng mới khó khăn do thị trường cạnh tranh gay gắt.

### **Bên cạnh những khó khăn trên, công ty cũng có được những thuận lợi cơ bản:**

Được sự chỉ đạo kịp thời của HĐQT và sự quan tâm hỗ trợ của Ban Lãnh đạo Tập đoàn, các Công ty cao su trong ngành.

Công ty cơ bản có được sự gắn bó lâu dài của người lao động có tay nghề, có mối quan hệ tốt, xây dựng được niềm tin với khách hàng và bạn hàng trong ngành.

Công ty chủ động về nguồn vốn kinh doanh, đảm bảo đủ cho nhu cầu sản xuất.

Công ty có được khách hàng truyền thống, xác định sớm được đơn hàng góp phần chủ động trong công tác sản xuất.

Đó là những thuận lợi cơ bản giúp Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn.

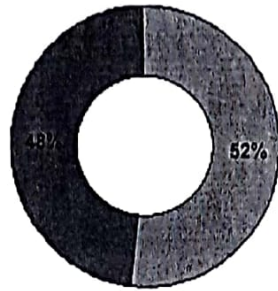
Sau đây là một số chỉ tiêu thực hiện kế hoạch năm 2018

STT	Chỉ tiêu	DVT	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	Tỷ lệ % so với KH	% so với 2017
<b>I</b>	<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>					
<b>1</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	Tr đồng	<b>586.000</b>	<b>603.205</b>	<b>102,94</b>	<b>106,29</b>
1.1	Sản xuất kinh doanh	Tr đồng	566.300	580.339	102,48	106,34
	- Doanh thu sơ chế	"	222.000	254.369	114,58	127,29
	- Doanh thu tinh chế	"	330.000	304.148	92,17	91,25
	Doanh thu khác	"	14.300	21.822	152,6	173,25
1.2	Hoạt động tài chính	"	17.700	22.399	126,55	115,41
1.3	Thu nhập khác	"	2.000	467	23,35	19,75
<b>2</b>	<b>Tổng chi phí</b>	Tr đồng	<b>568.200</b>	<b>581.382</b>	<b>102,32</b>	<b>106,25</b>
2.1	Giá vốn hàng bán	Tr đồng	526.700	538.339	102,21	106,52
2.2	Chi phí bán hàng	"	8.400	9.342	111,21	107,45
2.3	Chi phí quản lý DN	"	19.200	18.554	96,64	98,39
2.4	Chi phí tài chính	"	12.400	14.771	119,12	116,18
2.5	Chi phí khác	"	1.500	376	25,07	24,51
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	Tr đồng	<b>17.800</b>	<b>21.823</b>	<b>122,6</b>	<b>107,38</b>
3.1	LN sản xuất kinh doanh	"	12.000	14.104	117,53	110,2
3.2	LN hoạt động tài chính	"	5.300	7.628	143,92	113,94
3.3	Lợi nhuận khác	"	500	91	18,2	10,96
<b>4</b>	<b>Tỷ suất LN/DT</b>	%	<b>3,04</b>	<b>3,62</b>	<b>119,1</b>	<b>101,02</b>
<b>5</b>	<b>Thuế TNDN</b>	Tr đồng	<b>3.600</b>	<b>4.422</b>	<b>122,83</b>	<b>107,04</b>
<b>6</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	Tr đồng	<b>14.200</b>	<b>17.401</b>	<b>122,54</b>	<b>107,46</b>
	Tỷ suất LN/vốn góp	%	13,65	16,73	122,54	107,46

Sản xuất tinh chế năm 2018 rất khó khăn do không có được đơn hàng như kỳ vọng đầu năm. Với định hướng tìm kiếm thêm khách hàng, Công ty đã tiến hành sản xuất một số dòng hàng hoàn toàn mới với sự kết hợp giữa gỗ, kính và sắt. Chính việc triển khai các line hàng hoàn toàn mới này đã gặp nhiều khó khăn từ nội tại như tay nghề, sắp xếp máy móc và từ các nhà cung cấp khung sắt khiến không thể tăng năng suất. Kết quả, doanh thu tinh chế năm 2018 là 304,1 tỷ đồng, đạt 92,17% kế hoạch đề ra, tương ứng với mức 91,25% so với cùng kỳ năm trước.

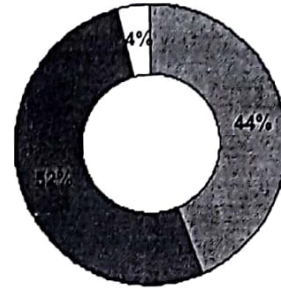
Tổng doanh thu năm 2018 là 603,205 tỷ đồng, đạt 102,94% so với kế hoạch năm, doanh thu sản xuất kinh doanh là :580,339 tỷ đồng. Trong đó doanh thu tinh chế là 304,148 tỷ đồng, doanh thu sơ chế 254,369 tỷ đồng, doanh thu khác 21,822 tỷ đồng. Trong tổng doanh thu sản xuất chia ra doanh thu xuất khẩu là 278,185 tỷ đồng, doanh thu nội địa 302,154 tỷ đồng.

Cơ cấu doanh thu nội địa, xuất khẩu khác



□ Nội địa ■ Xuất khẩu

Cơ cấu doanh thu sơ chế, tinh chế, khác



□ Sơ chế ■ Tinh chế □ Khác

Lợi nhuận trước thuế 21,823 tỷ đồng, đạt 122,6% kế hoạch

Năm 2018, mặc dù phải làm nhiều line hàng mới với yêu cầu kỹ thuật cao, mẫu mã nhiều với số lượng ít chủng loại thì đa dạng gây khó khăn trong sản xuất, nhưng với sự nỗ lực sản xuất của toàn Công ty doanh thu sản xuất kinh doanh đạt 102,48% kế hoạch và tăng 6,34% so với năm 2017.

Năm 2018 cũng là năm mà hoạt động tài chính mang lại kết quả cao đã tăng 15,41% so với 2017 và đạt 126,55% so với kế hoạch đề ra.

Để đạt được kết quả như trên là do sự nỗ lực của bộ phận sản xuất dưới sự chỉ đạo của Ban Điều hành Công ty thông qua các hoạt động: tìm kiếm đơn hàng, triển khai các chuyên đề về tăng năng suất lao động, tiết giảm chi phí và ổn định chất lượng, chống lãng phí trong sản xuất. Từ đó, xây dựng lại tinh thần trách nhiệm của người lao động, xiết lại kỷ luật lao động, ý kiến của người lao động được xem xét và áp dụng vào thực tiễn sản xuất.

## 2/ Tổ chức và nhân sự

### ✚ Danh sách Ban điều hành

#### a) ÔNG TRẦN VĂN ĐÁ – Tổng Giám đốc Công ty

Ngày tháng năm sinh: 26-11-1959

Nơi sinh: Bình Thuận

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Bình Thuận

Địa chỉ thường trú: 61 đường số 6, Phường 4, Quận 4, TP.HCM

Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0274-3718031

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Chức vụ hiện nay: Tổng Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An.

**Quá trình công tác:**

Từ 1984 đến 1990: Công tác tại Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam.

Năm 1990 đến Tháng 06/2008: Công tác tại Cty CP XNK cao su, chức vụ cao nhất: Phó Giám đốc Cty CP XNK cao su.

Từ 01/07/2008 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An.

Số cổ phiếu nắm giữ 10.000 CP

**b) BÀ LÊ THỊ XUYẾN - Phó Tổng Giám Đốc Công ty**

Ngày tháng năm sinh: 07-11-1972

Nơi sinh: Bắc Ninh

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Bắc Ninh

Địa chỉ thường trú: 35 đường 20, P.Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, TP HCM

Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0274-3718 031

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Chức vụ hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An.

**Quá trình công tác:**

Từ năm 2002 đến 2003 -Trưởng phòng SXKD Công ty CP CB gỗ Thuận An.

Từ năm 2004 đến 2008- Kế toán trưởng Công ty CP CB gỗ Thuận An.

Từ 01/07/08 đến nay- Phó Giám đốc Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An

Số cổ phiếu nắm giữ 19.470 CP

**c) ÔNG ĐẶNG QUỐC CƯỜNG – Phó Tổng Giám đốc Công ty**

Ngày tháng năm sinh:09/08/1978

Nơi sinh: TP.HCM

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: TP.HCM

Địa chỉ thường trú: 139/4B Nguyễn Văn Lượng, P.17, Gò Vấp, TP.HCM

Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0274-3718031

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản lý công nghiệp

Chức vụ Hiện nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An

**Quá trình công tác:**

Từ 02/01/2002: Nhân viên Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.

Từ T03/2003 đến T04/2004: Phó phòng SXKDCông ty CP CP gỗ Thuận An.

Từ T05/2004 đến T06/2008: Trưởng phòng SXKD kiêm Giám đốc Xưởng Tinh chế - Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.

Từ T01/07/2008 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An.



Số cổ phiếu nắm giữ 3.120 CP

**d) ÔNG PHAN HUY TÂM – Kế toán trưởng Công ty**

Ngày tháng năm sinh: 20/10/1981

Nơi sinh: Nghệ An

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Nghệ An

Địa chỉ thường trú: 43 đường số 8, Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, TP.HCM

Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0274-3718030

Trình độ văn hoá: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

Chức vụ Hiện nay: Kế toán trưởng Công ty CP CB gỗ Thuận An.

**Quá trình công tác:**

Từ T12/2004 đến T12/2008: Nhân viên kế toán Công ty CP CB gỗ Thuận An.

Từ T12/2008 đến T03/2009: Phó phòng kế toán Công ty CP CB gỗ Thuận An.

Từ T01/04/2009 đến nay: Kế toán trưởng Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP

**✚ Chính sách đối với người lao động**

Công ty thực hiện đầy đủ việc đóng BHXH, BHYT, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn lao động 24/24 cho người lao động đang làm việc cho công ty. Và giải quyết đầy đủ các chế độ theo quy định cho người lao động.

Hàng tháng thực hiện chi trả chế độ độc hại bằng hiện vật cho đối tượng là người lao động làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục ngành sản xuất gỗ.

Thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho người lao động và ký hợp đồng trợ tuyển với cơ sở y tế để hỗ trợ công ty trong các trường hợp cấp cứu.

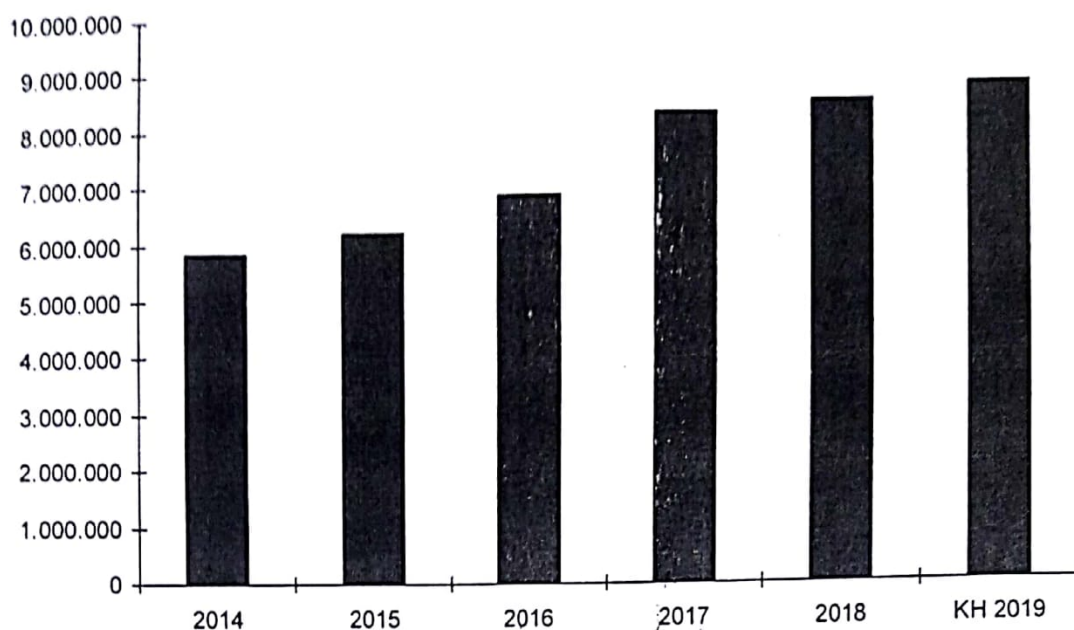
Hàng năm Công ty tổ chức cho người lao động học về an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy, và cử cán bộ nghiệp vụ tham gia tập huấn nghiệp vụ tiền lương, bảo hiểm xã hội.

Trong dịp Tết năm Kỷ Hợi 2019 vừa qua công ty đã chi thường cho CBCNV với tổng tiền thưởng 7.138.173.992 đồng, tiền thưởng bình quân 8.878.326 đồng/ người tăng 4,32% so với năm Mậu Tuất 2018.

Thu nhập bình quân trong năm 2018 đạt 8.442.000 đồng /người/tháng, tăng 1,78% so với năm 2017. Kế hoạch năm 2019 thu nhập bình quân đạt 8.739.000 đồng/người/tháng

Thu nhập của người lao động tăng theo từng năm và được thể hiện theo biểu đồ dưới đây

### Thu nhập bình quân



### 3/ Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Công ty vẫn giữ nguyên mức vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng cao su Phú Thịnh là 2 tỷ đồng tương đương 20.000 cổ phần. Năm 2018 Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng cao su Phú Thịnh trả cổ tức bằng cổ phiếu tăng thêm 1.040 cổ phần. Hiện tại số cổ phần đang nắm giữ là : 21.040 cổ phần chiếm 5,2% vốn điều lệ.

### 4/ Tình hình tài chính

Tình hình tài chính

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Tỷ lệ%
Tổng giá trị tài sản	455.349	661.263	145,2%
Doanh thu thuần	545.749	580.339	106,3%
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	12.799	14.104	110,2%
Lợi nhuận HĐTC	6.695	7.628	113,9%
Lợi nhuận khác	830	91	10,96%
Lợi nhuận trước thuế	20.324	21.823	107,3%
Lợi nhuận sau thuế	16.193	17.401	107,5%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSNH/Nợ ngắn hạn	1,41	1,24	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
TSLĐ - Hàng tồn kho	1,14	0,86	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ = Tổng nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	63,16%	74,75%	
+ Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	175,83%	296,1%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	6,648	4,12	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,198	1,139	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	2,96%	2,998%	
+ Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	9,80%	10,42%	
+ Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản	3,55%	2,63%	
+ Hệ số LN từ HĐKD/DTT	3,57%	2,43%	

5/ Nguồn vốn khấu hao TSCĐ:

ĐVT: Triệu đồng

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế đến 31/12/2018	Giá trị còn lại
<b>Thuận An</b>	70.011	58.795	11.216
<b>Bình Phước</b>	96.924	64.585	32.339
<b>Tổng</b>	<b>166.935</b>	<b>123.380</b>	<b>43.555</b>

Tổng nguồn vốn khấu hao đã trích được 123,380 tỷ đồng, đã sử dụng 65,29 tỷ đồng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị (trong đó đầu tư thêm cho nhà máy tại Thuận An là 30,92 tỷ, tại Chi nhánh là 34,37 tỷ đồng). Nguồn vốn khấu hao còn lại đến 31/12/2018 là 58,09 tỷ đồng, hiện đang được dùng làm nguồn vốn lưu động tại Công ty.

6/ Công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử

Các thông tin được công bố đầy đủ, đúng hạn trên cổng thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán và ủy ban chứng khoán nhà nước cũng như trên Website của công ty như các báo cáo tài chính quý, báo cáo soát xét bán niên hay báo cáo soát xét năm, báo cáo tình hình quản trị 6 tháng hay năm, điều lệ và quy chế quản trị Công ty...

Website của Công ty công bố đầy đủ, đúng hạn những thông tin về đại hội cổ đông thường niên cũng như toàn bộ tài liệu họp như thư mời họp có chương trình, mẫu giấy ủy quyền, dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp, báo cáo Hội đồng quản trị, báo cáo của Ban kiểm soát. Các thông tin về ứng viên HĐQT, BKS ....

#### 7/ Cơ cấu và quan hệ cổ đông

Thường xuyên cập nhập thông tin sản xuất kinh doanh trên Website đây là cầu nối hữu hiệu nhất giữa cổ đông nhà đầu tư với Công ty. Duy trì sự tương tác thường xuyên với cổ đông thông qua đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Công ty thực hiện chi trả cổ tức đầy đủ cho cổ đông theo đúng quy định.

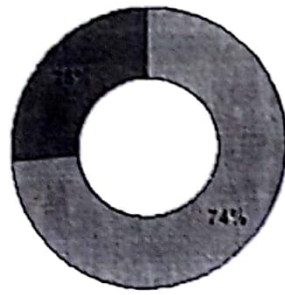
Cơ cấu cổ đông chia theo địa lý trong và ngoài nước, chia theo hình thức sở hữu tổ chức và cá nhân, chia theo tỷ lệ sở hữu tính trên số lượng cổ phiếu hiện đang lưu hành đến 15/02/2019:

STT	Cơ cấu	Số lượng CP	Tỷ lệ
	Trong nước	8.799.087	89,52%
	Nước ngoài	1.030.913	10,48%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9.830.000</b>	<b>100,00%</b>
	Tổ chức	7.230.682	73,55%
	Cá nhân	2.599.318	26,45%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9.830.000</b>	<b>100,00%</b>
	Cổ đông sở hữu > 5%	7.864.850	80%
	Cổ đông sở hữu 1 > 5%	382.490	3,89%
	Cổ đông sở hữu < 1%	1.582.660	16,11%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9.830.000</b>	<b>100,00%</b>

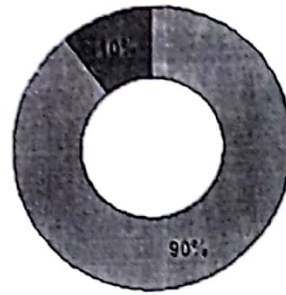
- ❖ Tổng số cổ phiếu phổ thông: 10.400.000 CP
- ❖ Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 9.830.000 CP
- ❖ Số lượng cổ phiếu quỹ: 570.000 CP

Cơ cấu cổ đông tổ chức và cá nhân

Cơ cấu cổ đông trong và ngoài nước

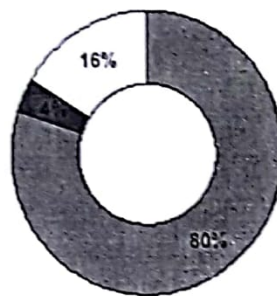


■ Tổ chức ■ Cá nhân



■ Trong nước ■ Ngoài nước

Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu



■ > 5% ■ 1-5% □ < 1%

Giao dịch của cổ đông nội bộ và người có liên quan 2018:

STT	Người giao dịch	Chức vụ	SL CP đầu kỳ		SL CP cuối kỳ		Lý do tăng/giảm
			SL	Tỷ lệ%	SL	Tỷ lệ %	
1	Trần Thị Kim Thanh	Chủ tịch HĐQT	58.550	0.6	60.360	0.61	Mua thêm

Danh sách cổ đông lớn đến ngày 15/02/2019

STT	Cổ đông	Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ/Tổng CP
1	Trần Quốc Bình	533.000	5,13
2	Công Ty TNHH Một Thành Viên Cao Su Bình Long	5.090.334	48,95
3	Tổng Công Ty cao su Việt Nam	1.117.666	10,75
4	AFC VF LIMITED	943.850	9,08
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7.864.850</b>	<b>73,89</b>

### III – ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

#### 1 Cơ cấu Hội Đồng Quản Trị ( HDQT)

▪ **Danh sách Hội đồng quản trị**

- Bà Trần Thị Kim Thanh	- Chủ tịch HĐQT
- Ông Bùi Đức Vinh	- Ủy viên HĐQT
- Ông Huỳnh Tấn Siêu	- Ủy viên HĐQT
- Ông Trần Văn Đá	- Ủy viên HĐQT
- Bà Lê Thị Xuyên	- Ủy viên HĐQT
- Bà Đặng Thị Bích Lan	- Ủy viên HĐQT
- Ông Đỗ Lê Bình	- Ủy viên HĐQT

**\*/ BÀ TRẦN THỊ KIM THANH - Chủ tịch HĐQT**

Sinh năm :1966

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh doanh và quản lý

Ngày đầu bổ nhiệm:10/03/2015

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm trưởng phòng XNK Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long.

Số cổ phiếu nắm giữ: 60.360 CP

Thù lao nhận năm 2018:60.000.000 đồng

**\*/ ÔNG BÙI ĐỨC VINH - Ủy viên HĐQT**

Sinh năm :1976

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, thạc sỹ quản trị điều hành cao cấp

Ngày đầu bổ nhiệm : 22/03/2018

Chức vụ công tác hiện nay: Phó ban kế hoạch đầu tư – tập đoàn CN cao su VN.

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP

Thù lao nhận năm 2018:28.000.000 đồng

**\*/ ÔNG HUỖNH TẤN SIÊU – Ủy viên HĐQT**

Sinh năm : 1964

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư giáo dục ngành ô to máy kéo

Ngày đầu bổ nhiệm: 10/03/2015

Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng phòng Kế hoạch Đầu tư - Cty TNHH MTV Cao su Bình Long.

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP

**\* / ÔNG TRẦN VĂN ĐÁ - Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty**

Sinh năm : 1959

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Ngày đầu bổ nhiệm: 16/04/2013

Chức vụ công tác hiện nay: Tổng Giám đốc Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An

Số cổ phiếu nắm giữ 10.000 CP

Thu nhập năm 2018: 445.423.193 đồng

**\* / LÊ THỊ XUYẾN - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc Công ty, kiêm trưởng phòng SXKD Công ty**

Sinh năm : 1972

Trình độ chuyên môn: Cử nhân TCKT

Ngày đầu bổ nhiệm: 28/04/2008

Chức vụ công tác hiện nay: Phó tổng Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An.

Số cổ phiếu nắm giữ 19.470 CP

Thu nhập năm 2018: 397.250.517 đồng

**\* / ÔNG ĐẶNG THỊ BÍCH LAN - Ủy viên HĐQT**

Sinh năm : 1977

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ kinh doanh

Ngày đầu bổ nhiệm: 22/03/2018

Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng phòng XNK Công ty CP cao su Trường Phát

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP

Thù lao nhận năm 2018: 28.000.000 đồng

**\* / ÔNG ĐỖ LÊ BÌNH - Ủy viên HĐQT**

Sinh năm : 1983

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh

Ngày đầu bổ nhiệm: 21/03/2017

Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng ban thương mại điện tử Sài Gòn Coop

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP

Thù lao nhận năm 2018: 36.000.000 đồng

**\* / Danh sách thành viên hội đồng quản trị độc lập**

Huỳnh Tấn Siêu

Đỗ Lê Bình

Đặng Thị Bích Lan

Hội đồng quản trị có 07 thành viên trong đó 03 thành viên độc lập chiếm 42.8% và không có thành viên HĐQT nào nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT của trên 05 Doanh nghiệp khác.

## 2/ Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty:

Năm 2018, Công ty đã và đang phát triển một số khách hàng mới với nhiều mã hàng mới. Các đơn hàng mới hầu hết theo xu hướng hiện tại gồm rất nhiều mã hàng (chùng loại), số lượng sản phẩm trên một mã rất ít, sản xuất công nghiệp với số lượng nhỏ lẻ thì năng suất không thể cao, trong khi các khách hàng rút ngắn thời gian giao hàng nên vừa làm mẫu vừa phải chuẩn bị cho sản xuất. Lao động trực tiếp biến động nhiều cũng làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và năng suất lao động.

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo ban điều hành công ty trên tinh thần phát huy tối đa nội lực sẵn có: sự nhất trí cao trong ban giám đốc, sự nỗ lực hết mình, tinh thần đoàn kết vượt khó của toàn thể cán bộ công nhân viên, thực hiện tiết kiệm về nhân công, thời gian cũng như nguyên vật liệu đã góp phần thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu của nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2018.

## 3/ Hoạt động của HĐQT

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã họp 4 phiên định kỳ và ban hành 04 nghị quyết để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trong các cuộc họp, HĐQT đã có những ý kiến đánh giá công tác kiểm tra, giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Ban giám đốc trong từng quý. Từng thành viên HĐQT đã phát huy vai trò của mình trong việc tham gia giám sát đối với hoạt động sản xuất kinh doanh. Các thành viên Hội đồng quản trị thẳng thắn góp ý đối với ban Giám đốc nhằm tìm ra những giải pháp đúng đắn để hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

Các quyết định của Hội đồng quản trị tại từng thời điểm đều có ý nghĩa định hướng cho công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban tổng giám đốc.

Bên cạnh đó, Hội đồng Quản trị Công ty đã tham gia các phiên họp của Ban Điều hành, trực tiếp xuống làm việc với đơn vị nhằm nắm bắt tình hình và chỉ đạo giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình điều hành.

Hiện tại Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc. Các lĩnh vực liên quan đến nhân sự, tiền lương, quan hệ cổ đông,... được Thư ký & các phòng nghiệp vụ chuyên môn tham mưu.

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)



STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung chính
1	01/2018	31/01/2018	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả SXKD năm 2017 &amp; Thông qua một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2018.</li> <li>- Thống nhất các ý kiến báo cáo của Ban kiểm soát và các đề xuất. Đề nghị ban điều hành thực hiện theo các đề nghị của Ban kiểm soát.</li> <li>- Một số nội dung chuẩn bị Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.</li> <li>- Thống nhất các giải pháp để thực hiện kế hoạch năm 2018 của ban điều hành Công ty.</li> <li>- Thống nhất giao ban điều hành xây dựng phương án chiến lược kinh doanh dài hạn của Công ty.</li> </ul>
2	02/2018	09/4/2018	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thống nhất báo cáo kết quả SXKD quý 01 và kế hoạch SXKD quý 02/2018 của Công ty.</li> <li>- Thống nhất các giải pháp để thực hiện kế hoạch quý 02 năm 2018 của ban điều hành Công ty.</li> <li>- Thống nhất các nội dung trong dự thảo phân công nhiệm vụ cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2018-2023.</li> <li>- Thống nhất rà soát và ban hành quy chế nội bộ về quản trị Công ty theo đúng điều lệ Công ty và quy định của Tập đoàn.</li> <li>- Tập trung hoàn thiện hồ sơ bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty.</li> </ul>
3	03/2018	06/8/2018	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2018 &amp; Một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD quý 3/2018.</li> <li>- Thống nhất các giải pháp để thực hiện kế hoạch quý 3 năm 2018 của ban điều hành Công ty.</li> <li>- Giao Ban điều hành Công ty tập trung chỉ đạo và theo dõi công tác SXKD tại Chi nhánh Bình Phước.</li> <li>- Rà soát các định mức kinh tế kỹ thuật, chi phí quản lý, chi phí bán hàng và hao hụt nhiên liệu. Tiết giảm tối đa việc lãng phí trong quá trình sản xuất, để tăng hiệu quả trong SXKD.</li> <li>- Xây dựng phương án nhân sự để ổn định tổ chức, tập trung nguồn lực cho công tác SXKD. Đề xuất phương án bổ sung nhân lực quản lý chuyên môn có trình độ, để đáp ứng yêu cầu tổ chức sản xuất tại Công ty.</li> </ul>
4	04/2018	13/11/2018	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả SXKD 9 tháng đầu năm 2018. Thông qua một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD quý 4 năm 2018.</li> <li>- Thống nhất với các giải pháp để thực hiện kế hoạch quý 4 năm 2018 của ban điều hành Công ty để tập trung hoàn thành kế hoạch năm của Công ty, đảm bảo theo Nghị quyết Đại hội</li> </ul>

			<p>đồng cổ đông đã thông qua.</p> <p>- Thống nhất rà soát đề xây dựng kế hoạch SXKD, kế hoạch đầu tư XDCB năm 2019 của Công ty.</p>
--	--	--	---

#### IV/ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN KIỂM SOÁT

##### 1/ Cơ cấu ban kiểm soát:

###### ▪ Danh sách Ban Kiểm soát:

- |                       |              |
|-----------------------|--------------|
| - Bà Nguyễn Thu Hương | - Trưởng ban |
| - Ông Minh Quốc Sang  | - Thành viên |
| - Ông Lê Tiến Luận    | - Thành viên |

##### \*/ BÀ NGUYỄN THU HƯƠNG - Trưởng ban KS

Sinh năm:1974

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Ngày đầu bổ nhiệm: 12/10/2016

Chức vụ Hiện nay: Trưởng ban KS chuyên trách Công ty CP CB gỗ Thuận An

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP

Thu nhập năm 2018: 255.196.548 đồng

##### \*/ ÔNG MINH QUỐC SANG - TV Ban KS

Sinh năm:1966

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Ngày đầu bổ nhiệm: 10/03/2015

Chức vụ Hiện nay: Kế toán trưởng Cty TNHH MTV Cao su Bình Long

Số cổ phiếu nắm giữ: 7.675 CP

Thù lao nhận năm 2018: 24.000.000 đồng

##### \*/ ÔNG LÊ TIẾN LUẬN - TV Ban KS

Sinh năm:1974

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Ngày đầu bổ nhiệm: 10/03/2015

Chức vụ Hiện nay: Chuyên viên Ban TCKT – Tập đoàn CN cao su VN

Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP

Thù lao nhận năm 2018: 24.000.000 đồng

## **2/ Hoạt động của Ban kiểm soát**

Trong năm 2018, ban kiểm soát thực hiện kiểm soát tại Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An 04 đợt. Việc kiểm tra được các thành viên thực hiện theo nhiệm vụ được phân công, kết quả như sau:

Ban điều hành đã có nhiều nỗ lực trong công tác quản lý hoạt động SXKD, kết quả thực hiện năm 2018 hầu hết các chỉ tiêu đều vượt kế hoạch năm.

Công ty đã thực hiện ghi chép, phản ánh và hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo đúng chuẩn mực kế toán Việt Nam; Việc bảo quản sổ sách kế toán, lưu trữ hồ sơ kế toán đúng quy định;

Công ty thực hiện ký kết hợp đồng lao động với người lao động đầy đủ, thực hiện chế độ cho người lao động đúng theo qui định của pháp luật.

Công ty chi trả lương theo đúng thang bảng lương đã xây dựng làm căn cứ đóng BHXH – BHYT – BHTN. Tiền lương thực tế trả theo công việc cho từng chức danh.

Công ty xây dựng kế hoạch trang bị BHLĐ; bồi dưỡng độc hại đúng theo chế độ quy định của Nhà nước.

Công ty thực hiện việc mua sắm vật tư thiết bị, đầu tư xây dựng cơ bản theo đúng quy định của Tập đoàn và các quy định của Nhà nước.

### **. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông:**

Hội đồng quản trị điều hành hoạt động Công ty sâu sát và hiệu quả, duy trì tổ chức họp HĐQT định kỳ (3 tháng/lần) và đột xuất khi cần thiết, thường xuyên tổ chức lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản đề xử lý kịp thời những vấn đề cấp bách liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Hội đồng quản trị luôn đánh giá cao vai trò của Ban kiểm soát trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, bàn bạc thảo luận, đề ra chủ trương thực hiện nhiệm vụ của công ty cũng như trong quá trình điều hành công ty, nên đã tạo điều kiện thuận lợi cho Ban kiểm soát thực thi trách nhiệm và quyền hạn theo Điều lệ Công ty.

### **Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:**

Ban kiểm soát thực hiện hoàn thành nhiệm vụ giám sát hoạt động của công ty đúng pháp luật và có hiệu quả. Các thành viên của Ban kiểm soát thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ được phân công, luôn tham gia đầy đủ các cuộc họp, thường xuyên trao đổi nghiệp vụ chuyên môn và hỗ trợ kế toán trưởng công ty trong điều hành công tác tài chính kế toán của Công ty.

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty theo lĩnh vực được phân công đã chung sức điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ổn định; chấp hành việc thực hiện tốt các Nghị quyết của HĐQT, đảm bảo đời sống cho người lao động.

## V - HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

Với tôn chỉ gắn kết hài hòa hoạt động sản xuất kinh doanh với hoạt động xã hội, cùng tinh thần tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách trong năm 2018 Công đoàn công ty Công ty Cổ phần chế biến gỗ Gỗ Thuận An hỗ trợ thăm hỏi công nhân bị tai nạn lao động có hoàn cảnh khó khăn của công đoàn công ty cao su KrongBuk và Công đoàn Tập Chi Cao Su. Tổ chức chương trình thăm hỏi và hỗ trợ cho công nhân có hoàn cảnh khó khăn về nhà ở để sửa chữa nhà theo chương trình Mái ấm công đoàn, phối hợp cùng công đoàn Cao su Việt Nam thăm hỏi và hỗ trợ đoàn viên, công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn không về quê ăn Tết.

Thăm hỏi và tặng quà tết cho các đối tượng chính sách trên địa bàn phường Thuận Giao vào các dịp tết hàng năm. Hỗ trợ chương trình “chi ân các liệt sỹ”.

Hỗ trợ xây nhà tưởng niệm trung đoàn 6 tại chiến khu Ba Lòng Quảng Trị, xây nhà truyền thống khu di tích lịch sử căn cứ bộ chỉ huy quân sự giải phóng miền nam.

Ủng hộ quỹ khuyến học của tỉnh Đồng Nai, hội khuyến học 28/10, trao học bổng cho học sinh nghèo vượt khó của tỉnh Bình Dương nhằm chia sẻ, tiếp thêm nghị lực để các em có điều kiện đến trường.

Hỗ trợ chương trình “Xuân với trẻ em khó khăn”, chương trình “tết vì người nghèo - lễ hội xuân hồng 2019” của tỉnh Bình Dương qua đó thể hiện sự quan tâm của đơn vị với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Ngoài các hoạt động trên thì không thể không kể đến hoạt động “ hiến máu nhân đạo “ với tinh thần “mỗi giọt máu cho đi - một tấm lòng”. Hiến máu nhân đạo một nét đẹp văn hóa đời thường và là việc làm ý nghĩa, thiết thực mà hàng năm Công ty phát động và hỗ trợ cán bộ công nhân viên tham gia thể hiện lòng nhân ái, trách nhiệm của mỗi cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An với cộng đồng.

## VI - BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số: 184 /BCKT/TC/NV9

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18 tháng 01 năm 2019, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

#### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>613.500.961.425</b>	<b>406.044.086.979</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>35.314.431.830</b>	<b>18.635.597.371</b>
1. Tiền	111		35.314.431.830	18.635.597.371
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>351.040.899.346</b>	<b>254.883.466.667</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		351.040.899.346	254.883.466.667
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>35.247.422.788</b>	<b>50.926.432.519</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	21.210.889.656	21.810.880.027
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.696.627.893	12.135.881.654
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.808.175.339	17.449.391.570
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(471.429.008)	(471.429.008)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	3.158.908	1.708.276
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>185.221.804.321</b>	<b>76.021.734.408</b>
1. Hàng tồn kho	141		185.221.804.321	76.021.734.408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.676.403.140</b>	<b>5.576.856.014</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	308.263.609	354.818.856
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.360.270.671	5.203.869.362
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	7.868.860	18.167.796
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>47.762.020.026</b>	<b>49.304.998.262</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>39.551.233.044</b>	<b>41.283.059.529</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	39.551.233.044	41.283.059.529
- Nguyên giá	222		158.424.940.467	152.417.590.775
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.873.707.423)	(111.134.531.246)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>4.004.006.531</b>	<b>4.312.007.039</b>
- Nguyên giá	231		8.510.563.390	8.510.563.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.506.556.859)	(4.198.556.351)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>16</b>	<b>497.819.441</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		497.819.441	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.708.961.010</b>	<b>1.709.931.694</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.708.961.010	1.709.931.694
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>661.262.981.451</b>	<b>455.349.085.241</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>494.325.407.749</b>	<b>290.267.560.097</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>494.325.407.749</b>	<b>290.267.560.097</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	56.467.811.541	50.675.914.835
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	127.115.969.515	47.658.230.141
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.224.915.549	1.408.230.090
4. Phải trả người lao động	314		11.365.509.795	10.088.485.439
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	511.848.219	418.765.873
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.088.724.467	949.600.180
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	293.817.375.325	176.415.945.206
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.733.253.338	2.652.388.333
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>166.937.573.702</b>	<b>165.081.525.144</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>166.937.573.702</b>	<b>165.081.525.144</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.289.769.678	9.641.769.678
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.401.139.909	16.193.091.351
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		17.401.139.909	16.193.091.351
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>661.262.981.451</b>	<b>455.349.085.241</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	01	580.338.681.402	545.748.574.220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	24	10	<b>580.338.681.402</b>	<b>545.748.574.220</b>
4. Giá vốn hàng bán	25	11	538.339.330.766	505.398.046.110
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>		20	<b>41.999.350.636</b>	<b>40.350.528.110</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	21	22.399.323.933	19.409.069.574
7. Chi phí tài chính	27	22	14.771.255.449	12.713.559.740
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	14.420.834.390	12.505.560.567
8. Chi phí bán hàng	28	25	9.341.377.511	8.694.135.736
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	26	18.554.001.021	18.858.088.708
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>		30	<b>21.732.040.588</b>	<b>19.493.513.500</b>
11. Thu nhập khác	29	31	467.487.714	2.363.576.745
12. Chi phí khác	30	32	376.603.416	1.533.652.981
13. <b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>		40	<b>90.884.298</b>	<b>829.923.764</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>		50	<b>21.822.924.886</b>	<b>20.323.737.264</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	51	4.421.784.977	4.130.645.913
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>		60	<b>17.401.139.909</b>	<b>16.193.091.351</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	70	1.770	1.647



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm	
		2018	2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	638.228.400.689	533.246.587.538
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(532.773.607.779)	(438.279.493.712)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(77.864.241.190)	(79.287.820.258)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(14.299.447.819)	(12.488.278.855)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.104.447.095)	(3.713.950.462)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	36.297.515.224	36.473.789.676
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(48.710.662.755)	(50.983.630.237)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(3.226.490.725)</b>	<b>(15.032.796.310)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.209.159.582)	(3.892.478.738)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	27.500.000	299.676.022
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(341.116.220.422)	(439.585.735.189)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	244.958.787.743	464.622.395.094
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.700.523.175	19.088.124.919
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(86.638.569.086)</b>	<b>40.531.982.108</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	608.406.208.395	452.188.122.657
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(491.004.778.276)	(476.335.854.323)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.778.433.600)	(9.798.840.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>106.622.996.519</b>	<b>(33.946.571.666)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>16.757.936.708</b>	<b>(8.447.385.868)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>18.635.597.371</b>	<b>27.090.884.529</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(79.102.249)	(7.901.290)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>35.314.431.830</b>	<b>18.635.597.371</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 104.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Stt	Tên	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
01.	Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	9.830.000	94,52%
02.	Cổ phiếu quỹ Cộng	5.700.000.000	570.000	5,48%
		<b>104.000.000.000</b>	<b>10.400.000</b>	<b>100%</b>

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại Lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Áp III, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cửa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Mua bán mù cao su.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Đối với báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### 3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.2 Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### 3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử, (nếu áp dụng)

	2018
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 15 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

### 3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 60 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

### 3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 3.9 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình

thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### 3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### 3.11 Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 3.12 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại

tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

### 3.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 3.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	181.020.000	42.293.500
Tiền gửi ngân hàng	35.133.411.830	18.593.303.871
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>35.314.431.830</b>	<b>18.635.597.371</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá ghi số	Giá gốc	Giá ghi số
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>	<b>351.040.899.346</b>	<b>351.040.899.346</b>	<b>254.883.466.667</b>	<b>254.883.466.667</b>
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Bình Dương	60.578.213.699	60.578.213.699	39.760.000.000	39.760.000.000
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Bình Dương	25.561.858.630	25.561.858.630	51.061.688.889	51.061.688.889
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Dương	23.800.000.000	23.800.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Trung tâm Kinh Doanh	77.300.827.017	77.300.827.017	43.561.777.778	43.561.777.778
- Ngân hàng TMCP Bán Việt - CN Gia Định	66.900.000.000	66.900.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	20.000.000.000	20.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Bình Dương	46.900.000.000	46.900.000.000	52.500.000.000	52.500.000.000
- Tiền gửi Ngân hàng TMCP Bắc Á	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
	<b>351.040.899.346</b>	<b>351.040.899.346</b>	<b>254.883.466.667</b>	<b>254.883.466.667</b>

**b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh (*)	2.000.000.000	-	(*)	2.000.000.000	-	(*)
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(\*) Căn cứ theo thông báo số 156A/TB-PTR ngày 29 tháng 04 năm 2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh gửi Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An v/v: Chi trả cổ tức năm 2015 & 2016. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2015 và năm 2016 cho Công ty CP chế biến Gỗ Thuận An số tiền 104.000.000 đồng bằng cổ phiếu tương đương với 1.040 cổ phiếu, từ đó nâng số cổ phiếu mà Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An lên 21.040 cổ phiếu, chiếm 5,2% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh chưa thực hiện niêm yết trên các thị trường chứng khoán, đồng thời do các điều kiện hiện hành cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>	<b>21.210.889.656</b>	<b>21.810.880.027</b>
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Minh Phú Phát	523.069.580	6.653.937.584
Công ty TNHH Hưng Nhơn	1.141.681.680	-
Công Ty TNHH Thanh Minh Khánh	308.000.000	-
Four Hands LLC	-	1.041.729.864
JB GLOBAL LTD	2.799.624.740	-
Công ty cổ phần gỗ cao su Thiên Hưng	56.328.616	374.766.415
Công ty TNHH Chế Biến Gỗ Giang Sơn	538.804.674	-
Công ty TNHH TM DV XD SX Tân Nhật Phát	174.128.240	-
JOFRAN INC	2.790.016.573	3.930.553.194
Sourcebynet Pte Ltd	12.251.142.163	8.346.575.956
Công ty TNHH Giang Minh	-	580.704.170
Công ty TNHH Gỗ Nam Tiến Phát	-	60.061.760
Các khoản phải thu khách hàng khác	628.093.390	822.551.084
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>21.210.889.656</b>	<b>21.810.880.027</b>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán</b>	<b>1.416.343.193</b>	<b>40.000.000</b>
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hoàn Cầu	116.500.000	-
Công ty TNHH Mỹ nghệ Nam Thịnh Phát	100.000.000	-
Công ty TNHH SX - TM - DV Tiến Uy	101.031.800	-
Công ty TNHH MTV Lợi Quang Sơn	161.885.000	-
LIVING TREE MFG, INC	143.563.185	-
HALO LEATHER LIMITED	625.706.095	-
PMT Fabric Inc.	109.380.839	-
Trả trước cho khách hàng khác	58.276.274	40.000.000
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</b>	<b>1.280.284.700</b>	<b>12.095.881.654</b>
	<b>2.696.627.893</b>	<b>12.135.881.654</b>



8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu về các khoản BHXH, BHYT,...	201.745.959	172.994.048
Phải thu về Thuế Thu nhập cá nhân	-	176.015
Phải thu tiền giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh	-	0
Phải thu thuế nhập khẩu tạm nộp	33.324.654	33.324.654
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.256.913.232	3.480.621.366
Tạm ứng	817.736.735	733.006.077
Tiền đặt cọc, ký quỹ mua cao su thanh lý	5.296.763.849	12.885.996.682
Phải thu khác	201.690.910	143.272.728
	<b>11.808.175.339</b>	<b>17.449.391.570</b>

9. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Số lượng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
-Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Gỗ Tân Nghĩa Phát	75.984.200	-	75.984.200	-
Công ty Cổ phần Long Bình	55.277.470	-	55.277.470	-
DNTN Thanh Bình	57.603.689	-	57.603.689	-
DNTN Lan Trâm	56.802.317	-	56.802.317	-
Các đối tượng khác	225.761.332	-	225.761.332	-
	<b>471.429.008</b>	<b>-</b>	<b>471.429.008</b>	<b>-</b>

10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng tồn kho	3.158.908	1.708.276
	<b>3.158.908</b>	<b>1.708.276</b>

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.795.081.000	-	24.991.017.553	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.226.820.665	-	7.677.475.134	-
Công cụ, dụng cụ	199.564.445	-	178.355.218	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	60.661.632.321	-	15.659.453.189	-
Thành phẩm	104.338.705.890	-	27.515.433.314	-
	<b>185.221.804.321</b>	<b>-</b>	<b>76.021.734.408</b>	<b>-</b>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>308.263.609</b>	<b>354.818.856</b>
Công cụ dụng cụ	107.298.846	101.558.301
Chi phí sửa chữa	125.758.089	163.505.782
Khác	75.206.674	89.754.773
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.708.961.010</b>	<b>1.709.931.694</b>
Công cụ dụng cụ	111.493.113	176.757.545
Chi phí sửa chữa	1.459.913.338	1.161.005.190
Chi phí dài hạn khác	137.554.559	372.168.959
<b>Cộng</b>	<b>2.017.224.619</b>	<b>2.064.750.550</b>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Phụ lục 01)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 02)

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

**BẤT ĐỘNG SẢN CHO THUÊ**

	<u>Cơ sở hạ tầng</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2018	8.510.563.390	8.510.563.390
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-
Tại ngày 31/12/2018	<u>8.510.563.390</u>	<u>8.510.563.390</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2018	4.198.556.351	4.198.556.351
Khấu hao trong năm	308.000.508	308.000.508
Tại ngày 31/12/2018	<u>4.506.556.859</u>	<u>4.506.556.859</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2018	<u>4.312.007.039</u>	<u>4.312.007.039</u>
Tại ngày 31/12/2018	<u>4.004.006.531</u>	<u>4.004.006.531</u>

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. **PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán</b>	<b>56.308.583.030</b>	<b>56.308.583.030</b>	<b>31.578.342.117</b>	<b>31.578.342.117</b>
Công ty TNHH Phi Khang	2.529.084.580	2.529.084.580	3.940.279.200	3.940.279.200
Công ty TNHH MTV SX TM DV Triển Đạt	2.585.467.693	2.585.467.693	5.071.320.870	5.071.320.870
Công ty TNHH Phú Thiên Hương	2.163.246.800	2.163.246.800	3.200.088.516	3.200.088.516
Công ty TNHH sản xuất thương mại nhựa xốp Tấn Đạt	70.403.978	70.403.978	455.523.399	455.523.399
Công ty TNHH SX & TM Toàn Châu	65.587.500	65.587.500	-	-
Công ty Cổ Phần SX TM Công nghiệp TÂN HIỆP PHÁT	482.657.505	482.657.505	-	-
Wai Pu Development Co., LTD	-	-	2.841.079.275	2.841.079.275
Công Ty TNHH TM - XD Hiếu Linh	-	-	768.265.300	768.265.300
Công ty TNHH MTV Liên Khanh	5.515.972.550	5.515.972.550	-	-
Công ty TNHH SX-TM-DV Đăng Thanh	5.675.065.550	5.675.065.550	-	-
Công ty TNHH Phước Nghĩa Đức	10.828.987.235	10.828.987.235	-	-
Công ty TNHH chế biến gỗ Hồng Trâm Phát	1.628.489.665	1.628.489.665	-	-
Công ty cổ phần gỗ cao su Thiên Hưng	8.411.947.885	8.411.947.885	-	-
Công Ty TNHH Thanh Minh Khánh	-	-	623.550.455	623.550.455
Công ty TNHH MTV Gỗ Tân Vinh Phát	1.097.575.600	1.097.575.600	638.541.080	638.541.080
Công ty TNHH MTV hóa keo B và M	564.788.400	564.788.400	898.437.100	898.437.100
Công ty TNHH - MTV - Xuân Phát Đạt	624.500.030	624.500.030	523.497.811	523.497.811
Công ty TNHH Ngọc Trâm	4.013.076.520	4.013.076.520	1.894.260.866	1.894.260.866
Công ty TNHH Nguyễn Mậu Bình Dương	58.845.164	58.845.164	369.057.073	369.057.073
Công Ty Cổ Phần Bao Bi Vũ Thư Thái Bình	3.883.000	3.883.000	585.545.204	585.545.204
Phải trả các đối tượng khác	9.989.003.375	9.989.003.375	9.768.895.968	9.768.895.968
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</b>	<b>159.228.511</b>	<b>159.228.511</b>	<b>19.097.572.718</b>	<b>19.097.572.718</b>
	<b>56.467.811.541</b>	<b>56.467.811.541</b>	<b>50.675.914.835</b>	<b>50.675.914.835</b>

18. **NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Người mua trả trước</b>	<b>127.115.969.515</b>	<b>47.658.230.141</b>
Công ty CP SX DV & TM Phúc Thịnh	-	8.000.000.000
Công ty TNHH Hưng Nhơn	-	2.254.248.450
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Sài Gòn Green	2.826.222	3.358.630.772
Công ty TNHH MTV Liên Khanh	6.321.641.380	4.500.000.000
Công ty TNHH Ngọc Trâm	21.995.047.460	1.387.360.000
Công ty TNHH một thành viên gỗ Sơn Tân Vinh	5.800.000.000	5.693.199.998
Công ty Cổ phần gỗ Cao su Thiên Hưng	75.575.472.182	20.856.148.565
Four Hands LLC	1.884.899.952	-
Ikea Handels AG	1.008.637.820	987.293.293
Công ty TNHH chế biến gỗ Hồng Trâm Phát	4.701.840.000	-
Công ty TNHH SX-TM-DV Đăng Thanh	7.989.729.120	-
MADE.COM DESIGN LIMITED	385.009.780	-
Các khách hàng khác	1.450.865.599	621.349.063
	<b>127.115.969.515</b>	<b>47.658.230.141</b>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>511.848.219</b>	<b>418.765.873</b>
Chi phí xuất khẩu	35.238.550	41.268.150
Chi phí kiểm toán	72.727.273	72.727.273
Chi phí độc hại	132.438.805	103.473.885
Chi phí quản lý	-	8.454.545
Chi phí lãi vay	271.443.591	150.057.020
Chi phí khám sức khỏe định kỳ	-	42.785.000
	<b>511.848.219</b>	<b>418.765.873</b>

20. PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Tài sản thừa chờ xử lý	18.126.945	20.528.822
Kinh phí công đoàn	211.344.241	63.116.289
Phải trả cổ tức các cổ đông từ năm 2006 đến năm 2010	100.636.300	100.636.300
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2011	7.813.800	7.813.800
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2012	8.288.000	8.288.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2013	7.560.900	7.560.900
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2014	7.560.900	7.560.900
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2015	10.501.000	10.501.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2016	31.160.000	31.160.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2017	34.566.400	-
Bảo lãnh dự thầu	17.475.000	-
Bảo lãnh tài sản	298.521.885	-
Phải trả cổ tức cho các cá nhân góp vốn đầu tư vào công ty CP Đầu tư Phú Thịnh	59.774.069	59.774.069
Phải trả thù lao HĐQT	24.000.000	111.000.000
Phải trả thuế TNCN	10.815.467	10.815.467
Ứng hộ đồng bảo bảo lụt	5.931.577	5.931.577
Phải trả, phải nộp khác	234.647.983	284.913.056
Phải trả tiền ký cược, ký quỹ	-	220.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.088.724.467</b>	<b>949.600.180</b>

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN ( chi tiết xem phụ lục 03)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem tại phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	95%	98.300.000.000	95%
Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	5%	5.700.000.000	5%
	<b>104.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>104.000.000.000</b>	<b>100</b>

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	104.000.000.000	104.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	10.813.000.000	9.830.000.000

Cổ tức được chia theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQĐHĐCĐ-TAC ngày 22/03/2018. Chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt 11%/ mệnh giá.

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	570.000	570.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.830.000	9.830.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2018	01/01/2018
	Nguyên tệ	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Dollar Mỹ	954.850,63	712.446,87
- Đồng EUR	1,85	1,85

**23. DOANH THU**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	578.988.681.402	545.748.574.220
- <i>Doanh thu xuất khẩu</i>	278.185.240.463	295.452.949.380
- <i>Doanh thu nội địa</i>	300.803.440.939	250.295.624.840
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh BĐS đầu tư	1.350.000.000	-
	<b>580.338.681.402</b>	<b>545.748.574.220</b>

**24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	580.338.681.402	545.748.574.220
Trong đó:		
- <i>Doanh thu thuần về xuất khẩu</i>	278.185.240.463	295.452.949.380
- <i>Doanh thu thuần về bán nội địa</i>	300.803.440.939	250.295.624.840
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh BĐS đầu tư	1.350.000.000	-
	<b>580.338.681.402</b>	<b>545.748.574.220</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa dịch vụ đã bán	537.659.106.643	505.398.046.110
Giá vốn cho hoạt động BĐS đầu tư	680.224.123	-
	<b>538.339.330.766</b>	<b>505.398.046.110</b>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	21.476.815.041	19.271.084.460
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	258.444.690	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	664.064.202	137.985.114
	<b>22.399.323.933</b>	<b>19.409.069.574</b>

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.420.834.390	12.505.560.567
Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	10.297.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	284.249.042	94.752.699
Chi phí tài chính khác	66.172.017	102.949.364
	<b>14.771.255.449</b>	<b>12.713.559.740</b>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>18.554.001.021</b>	<b>18.858.088.708</b>
Chi phí nhân viên quản lý	13.041.899.873	12.700.921.591
Chi phí phân bổ	300.373.862	373.137.705
Thù lao HĐQT	286.000.000	276.000.000
Các khoản trợ cấp	49.388.596	132.348.185
Chi phí khấu hao TSCĐ	469.686.325	506.182.249
Chi phí thuế phí, lệ phí	44.906.155	44.906.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.859.589.965	3.336.671.490
Chi phí tham quan du lịch	-	529.592.727
Chi phí quản lý khác	1.502.156.245	958.328.606
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>9.341.377.511</b>	<b>8.694.135.736</b>
Cước vận chuyển	2.368.165.871	2.427.984.000
Chi phí kiểm định, khử trùng	474.477.170	465.516.006
Chi phí nâng hạ cont	1.433.417.326	939.107.006
Chi phí xuất khẩu (B/L; THC; Seal)	3.494.483.269	3.545.301.462
Chi phí bán hàng khác	1.570.833.875	1.316.227.262

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản thu khác lên quan đến cho thuê mặt bằng	377.950.394	2.025.961.658
Thu nhập từ hoạt động thanh lý, nhượng bán	25.000.000	247.070.374
Xử lý thừa khi kiểm kê	20.528.822	8.611.647
Thu lại tiền đồng phục do công nhân nghỉ trước hạn	-	15.490.000
Thu nhập khác	44.008.498	66.443.066
	<b>467.487.714</b>	<b>2.363.576.745</b>

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	60.000	40.492.299
Chi phí xử lý tài sản thiếu do kiểm kê	1.708.276	1.009.598
Chi phí liên quan đến cho thuê mặt bằng	368.730.793	1.482.146.382
Chi phí khác	6.104.347	10.004.702
	<b>376.603.416</b>	<b>1.533.652.981</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>1. Hoạt động sản xuất, buôn bán và khai thác gỗ &amp; các sản phẩm từ gỗ</b>		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh chính	21.153.149.009	20.323.737.264
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	286.000.000	329.492.299
- Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	286.000.000	276.000.000
- Chi phí không hợp lý hợp lệ		53.492.299
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế hoạt động sản xuất kinh doanh	21.439.149.009	20.653.229.563
Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>4.287.829.802</b>	<b>4.130.645.913</b>
<b>2. Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư</b>		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	669.775.877	-
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	669.775.877	-
Thuế suất của hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>133.955.175</b>	<b>-</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm</b>	<b>4.421.784.977</b>	<b>4.130.645.913</b>

**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.401.139.909	16.193.091.351
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>17.401.139.909</b>	<b>16.193.091.351</b>

Cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.830.000	9.830.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	1.770	1.647

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	436.764.723.933	359.061.894.661
Chi phí nhân công	87.702.251.206	89.376.305.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.407.536.912	8.869.459.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.887.275.643	13.202.651.040
Chi phí khác bằng tiền	106.248.156.297	78.741.522.537
	<b>656.009.943.991</b>	<b>549.251.833.152</b>

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Quản lý rủi ro vốn**  
*Hệ số đòn bẩy tài chính*

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	293.817.375.325	176.415.945.206
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(35.314.431.830)	(18.635.597.371)
Nợ thuần	258.502.943.495	157.780.347.835
Vốn chủ sở hữu	166.937.573.702	165.081.525.144
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<b>1,55</b>	<b>0,96</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 3.2

**Các loại công cụ tài chính**

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.314.431.830	18.635.597.371
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.547.635.987	38.788.842.589
Đầu tư tài chính ngắn hạn	351.040.899.346	254.883.466.667
Đầu tư tài chính dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>420.902.967.163</b>	<b>314.307.906.627</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay, nợ	293.817.375.325	176.415.945.206
Phải trả người bán và phải trả khác	57.303.658.245	51.535.397.327
Chi phí phải trả	511.848.219	418.765.873
	<b>351.632.881.789</b>	<b>228.370.108.406</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.



### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.314.431.830	-	35.314.431.830
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.547.635.987	-	32.547.635.987
Đầu tư tài chính ngắn hạn	351.040.899.346	-	351.040.899.346
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>418.902.967.163</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>420.902.967.163</b>
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>			
Các khoản vay	293.817.375.325	-	293.817.375.325
Phải trả người bán và phải trả khác	57.303.658.245	-	57.303.658.245
Chi phí phải trả	511.848.219	-	511.848.219
	<b>351.632.881.789</b>	<b>-</b>	<b>351.632.881.789</b>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<b>67.270.085.374</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>69.270.085.374</b>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.635.597.371	-	18.635.597.371
Phải thu khách hàng và phải thu khác	38.788.842.589	-	38.788.842.589
Dầu tư tài chính ngắn hạn	254.883.466.667	-	254.883.466.667
Dầu tư tài chính dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	<b>312.307.906.627</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>314.307.906.627</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>			
Các khoản vay	176.415.945.206	-	176.415.945.206
Phải trả người bán và phải trả khác	51.535.397.327	-	51.535.397.327
Chi phí phải trả	418.765.873	-	418.765.873
	<b>228.370.108.406</b>	<b>-</b>	<b>228.370.108.406</b>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<b>83.937.798.221</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>85.937.798.221</b>

### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Tập Đoàn
Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty Cổ phần Cao Su Bà Rịa	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Tạp chí Cao su	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Trung tâm y tế Cao su	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty Cổ phần KCN Cao su Bình Long	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam
Công ty CP gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Cao Su Bà Rịa	9.779.386.474	3.601.661.166
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú	30.504.818.537	-
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	55.129.808.965	13.830.026.666
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	24.452.643.092	14.264.702.451
Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh	7.081.429.658	-
Công ty CP gỗ MDF VRG Kiên Giang	399.516.279	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cao Su Dầu Tiếng	26.978.092.000	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	41.267.039.000	23.763.141.000
Công ty TNHH MTV cao su ChuPah	2.784.751.044	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	-	44.453.879.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	24.806.226.295	11.734.187.045
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riêng	14.351.618.000	41.883.948.919
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	43.184.297.800	20.261.676.000
Hiệp hội cao su Việt Nam	7.950.000	-
Tạp Chí Cao Su Việt Nam	23.310.000	105.161.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	3.300.000
Trung tâm y tế Cao su	154.035.000	32.440.000

**Số dư các bên liên quan**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1.208.291.588	1.208.291.588
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Tây Ninh	467.255.861	-
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	1.092.594.500	441.796.950
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	822.624.900	1.668.947.000
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riêng	-	1.126.484.144
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	1.705.997.000	5.162.477.000
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty TNHH MTV Cao su ChuPah	-	278.000.000
Ký quỹ mua cao su thanh lý Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	-	3.000.000.000
	<b>5.296.763.849</b>	<b>12.885.996.682</b>

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Trả trước người bán</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Cty Cao Su Đồng Nai	1.130.864.000	3.311.130.610
Công ty Cổ Phần Cao Su Phước Hòa	-	6.000.000.000
Công ty CP Khu công nghiệp cao su Bình Long	149.420.700	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riêng	-	-
Công ty TNHH MTV cao su ChuPah	-	2.784.751.044
	<b>1.280.284.700</b>	<b>12.095.881.654</b>

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Cao Su Dầu Tiếng	-	13.463.952.000
Công ty CP gỗ MDF VRG Kiên Giang	159.228.511	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	-	5.632.420.718
Tạp Chí Cao Su Việt Nam	-	1.200.000
	<b>159.228.511</b>	<b>19.097.572.718</b>

**Thu nhập ban giám đốc**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lương	1.090.110.384	1.093.676.465
Tiền thưởng	129.536.078	113.058.114
	<b>1.219.646.462</b>	<b>1.206.734.579</b>

**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Trong năm 2018 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến gỗ. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (Công ty có duy nhất đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Bình Phước tại Tỉnh Bình Phước). Do vậy, căn cứ theo các nội dung quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 nêu trên, Công ty không phải trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2018.

**37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

**Nơi nhận :**

- Ủy ban chứng khoán NN
- Sở GD&ĐT Tp.HCM
- Trung tâm lưu ký CK Tp.HCM
- Website : [www.tac.com.vn](http://www.tac.com.vn)
- Lưu VT



**PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 01/01/2018		Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	Số điều chỉnh giám/ khấu trừ	Tại ngày 31/12/2018	
	Phải thu	Phải trả				Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	544.398.578	39.709.573.373	4.998.939.840	35.094.503.866	-	160.528.245
- Thuế GTGT đầu ra	-	544.398.578	39.629.802.453	4.919.168.920	35.094.503.866	-	160.528.245
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	79.770.920	79.770.920	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	747.049.422	4.421.784.977	4.104.447.095	-	-	1.064.387.304
Thuế thu nhập cá nhân	18.167.796	-	328.751.458	318.452.522	-	7.868.860	-
- Thuế thu nhập cá nhân tại Văn phòng Thuận An	18.167.796	-	311.953.930	311.953.930	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân tại Chi nhánh Bình Phước	-	-	16.797.528	6.498.592	-	7.868.860	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	116.782.090	202.950.474	319.732.564	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>18.167.796</b>	<b>1.408.230.090</b>	<b>44.667.060.282</b>	<b>9.745.572.021</b>	<b>35.094.503.866</b>	<b>7.868.860</b>	<b>1.224.915.549</b>

**PHỤ LỤC 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		TSCĐ khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>												
Tại ngày 01/01/2018	65.488.717.651	64.418.593.767	21.501.948.146	930.269.482	78.061.729	152.417.590.775						
Mua trong năm	-	5.130.002.919	-	-	-	5.130.002.919						
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	1.237.707.000	-	-	-	-	1.237.707.000						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(360.360.227)	-	-	(360.360.227)						
Tại ngày 31/12/2018	<b>66.726.424.651</b>	<b>69.548.596.686</b>	<b>21.141.587.919</b>	<b>930.269.482</b>	<b>78.061.729</b>	<b>158.424.940.467</b>						
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</b>												
Tại ngày 01/01/2018	45.170.621.969	50.415.150.601	14.888.102.260	607.314.227	53.342.189	111.134.531.246						
Khấu hao trong năm	2.488.960.985	4.074.981.891	1.448.340.292	71.640.888	15.612.348	8.099.536.404						
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(360.360.227)	-	-	(360.360.227)						
Tại ngày 31/12/2018	<b>47.659.582.954</b>	<b>54.490.132.492</b>	<b>15.976.082.325</b>	<b>678.955.115</b>	<b>68.954.537</b>	<b>118.873.707.423</b>						
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>												
Tại ngày 01/01/2018	20.318.095.682	14.003.443.166	6.613.845.886	322.955.255	24.719.540	41.283.059.529						
Tại ngày 31/12/2018	<b>19.066.841.697</b>	<b>15.058.464.194</b>	<b>5.165.505.594</b>	<b>251.314.367</b>	<b>9.107.192</b>	<b>39.551.233.044</b>						

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 01/01/2018 63.243.088.435 VND.  
 - Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 31/12/2018 74.865.571.372 VND.

**PHỤ LỤC 03: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	164.792.009.803	164.792.009.803	565.674.826.263	452.264.926.122	278.201.909.944	278.201.909.944
<i>Trong đó:</i>						
<i>Hợp đồng 062B16 ngày 03/11/2016 (1)</i>	98.151.787.322	98.151.787.322		98.151.787.322		
<i>Hợp đồng 080B17 ngày 20/09/2017 (2)</i>	66.640.222.481	66.640.222.481	543.831.126.190	354.113.138.800	256.358.209.871	256.358.209.871
<i>Hợp đồng 093B18 ngày 20/09/2018 (3)</i>	-	0	21.843.700.073		21.843.700.073	21.843.700.073
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (4)	11.623.935.403	11.623.935.403	42.731.382.132	38.739.852.154	15.615.465.381	15.615.465.381
	<b>176.415.945.206</b>	<b>176.415.945.206</b>	<b>608.406.208.395</b>	<b>491.004.778.276</b>	<b>293.817.375.325</b>	<b>293.817.375.325</b>

(1) Ngày 03 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 062B16 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương với tổng hạn mức tín dụng 265.000.000.000 (bao gồm cả số dư hạn mức của hợp đồng tín dụng số 073B15 ngày 05 tháng 11 năm 2015) nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất các khoản vay năm 2016 là 4,8% và được điều chỉnh theo thông báo ngân hàng. Công ty đã sử dụng các số tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng thế chấp đã ký với ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay này

(2) Ngày 20/09/2017 công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 008B17 với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Dương tổng hạn mức tín dụng 280.000.000.000 đồng nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất các khoản vay là 5,3% được điều chỉnh theo thông báo ngân hàng. Công ty đã sử dụng các số tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng thế chấp đã ký với ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay này

(3) Ngày 27/12/2018 công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 093B18 với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Bình Dương tổng hạn mức tín dụng 280.000.000.000 đồng nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất các khoản vay là 6,0% và được điều chỉnh theo thông báo ngân hàng. Công ty đã sử dụng các số tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng thế chấp đã ký với ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay này

**PHỤ LỤC 03: BẢNG CHI TIẾT VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN (tiếp theo)**

(4) Bao gồm 02 hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

- Ngày 02/10/2017 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 17520137/2017-HĐTDHM/NHCT640-CT CP CB GO THUAN AN với ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Bình Dương tổng hạn mức tín dụng 30.000.000.000 đồng với thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 02/10/2017 đến ngày 02/10/2018 với mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nguyên liệu gỗ cao su và các loại gỗ khác. Lãi suất các khoản vay được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng, tài sản đảm bảo: khi bên vay có nhu cầu sử dụng hạn mức theo hợp đồng tín dụng này thì sẽ bổ sung tài sản đầy đủ theo đúng quy định của bên cho vay
- Ngày 04/10/2018 Công ty Cổ phần gỗ Thuận An ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 180143/2018-HĐCVHM/NHCT640-CTY GO THUAN AN với ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Bình Dương tổng hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng với thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 04/10/2018 với mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ nguyên liệu gỗ cao su và các loại gỗ khác. Lãi suất các khoản vay được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng, lãi được thanh toán vào ngày 28 hàng tháng, tài sản đảm bảo: khi bên vay có nhu cầu sử dụng hạn mức theo hợp đồng tín dụng này thì sẽ bổ sung tài sản đầy đủ theo đúng quy định của bên cho vay



**PHỤ LỤC 04: BẢNG DỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư	Thặng dư	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2017</b>	<b>104.000.000.000</b>	<b>41.982.000.000</b>	<b>(6.735.335.885)</b>	<b>9.405.769.678</b>	<b>14.542.741.218</b>	<b>162.849.175.011</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	16.193.091.351	16.193.091.351
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.830.000.000)	(9.830.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.933.741.218)	(3.933.741.218)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	582.000.000	(582.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(197.000.000)	(197.000.000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>104.000.000.000</b>	<b>41.982.000.000</b>	<b>(6.735.335.885)</b>	<b>9.641.769.678</b>	<b>16.193.091.351</b>	<b>165.081.525.144</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	17.401.139.909	17.401.139.909
Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.813.000.000)	(10.813.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.512.091.351)	(4.512.091.351)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	648.000.000	(648.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(220.000.000)	(220.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>104.000.000.000</b>	<b>41.982.000.000</b>	<b>(6.735.335.885)</b>	<b>10.289.769.678</b>	<b>17.401.139.909</b>	<b>166.937.573.702</b>

Căn cứ theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQDHDCT-TAC ngày 22/03/2018, Lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối như sau:

- Trích quỹ phát triển sản xuất 4,0% lợi nhuận sau thuế: 648 triệu đồng
- Trích quỹ khen thưởng 20,0% lợi nhuận sau thuế: 3.239 triệu đồng
- Trích quỹ phúc lợi 7,86% lợi nhuận sau thuế: 1.273 triệu đồng
- Trích quỹ thưởng ban điều hành hoàn toàn kế hoạch 1,36% lợi nhuận sau thuế: 220 triệu đồng
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt 11% trên giá trị cổ phiếu: 10.813 triệu đồng

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

